

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                         | Tổng số   | Trong đó                                                 |                        |                                                                         |                                                                 | Quyết toán |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       |         |                             |         | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách năm<br>sau | So sánh (%)                 |                        |                                |                     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|---------|-----------------------------|---------|--------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------|
|             |                                                                    |           | Số chuyển<br>nguồn ngân<br>sách năm trước<br>chuyển sang | Dự toán giao trong năm |                                                                         |                                                                 | Tổng số    | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kê<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên (Không<br>kê chương trình<br>MTQG) | Chi trả<br>nợ lãi<br>do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (2) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính<br>(2) | Chi chương trình MTQG |         |                             | Tổng số |                                                  | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi<br>chương<br>trình<br>MTQG |                     |
|             |                                                                    |           |                                                          | Tổng số                | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kê<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(Không<br>kê<br>chương<br>trình<br>MTQG) |            |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     | Chương trình<br>MTQG  | Tổng số | Chi đầu<br>tư phát<br>triển |         |                                                  |                             |                        |                                | Chi thường<br>xuyên |
|             |                                                                    |           |                                                          |                        |                                                                         |                                                                 |            |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       |         |                             |         |                                                  |                             |                        |                                |                     |
| A           | B                                                                  | 1 = 2+3   | 2                                                        | 3                      | 4                                                                       | 5                                                               | 6          | 7                                                                       | 8                                                      | 9                                                                     | 10                                                  | 11                    | 12      | 13                          | 14      | 15                                               | 16=7/1                      | 17=8/4                 | 18=(9+15)<br>/(2+5)            | 19=12/6             |
| TỔNG SỐ     |                                                                    | 2,151,862 | 147,553                                                  | 2,004,308              | 0                                                                       | 1,998,795                                                       | 5,513      | 1,703,707                                                               | 0                                                      | 1,700,627                                                             | 0                                                   | 0                     | 3,080   | 0                           | 3,080   | 137,309                                          | 79.17                       | 0                      | 86                             | 56                  |
| I           | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                                               |           |                                                          |                        |                                                                         |                                                                 |            |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       |         |                             |         |                                                  |                             |                        |                                |                     |
| I           | Chi sự nghiệp Kinh tế                                              | 441,900   | 2,574                                                    | 439,326                | 0                                                                       | 438,063                                                         | 1,263      | 358,191                                                                 | 0                                                      | 356,997                                                               | 0                                                   | 0                     | 1,194   | 0                           | 1,194   | 3,504                                            | 81.06                       |                        | 82                             |                     |
| I.1         | Sự nghiệp lâm nghiệp                                               | 9,825     | 426                                                      | 9,399                  | 0                                                                       | 9,399                                                           | 0          | 9,103                                                                   | 0                                                      | 9,103                                                                 | 0                                                   | 0                     | 0       | 0                           | 0       | 519                                              | 92.65                       |                        | 98                             |                     |
|             | Chi cục Kiểm Lâm                                                   | 9,825     | 426                                                      | 9,399                  |                                                                         | 9,399                                                           |            | 9,103                                                                   |                                                        | 9,103                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 519                                              | 92.65                       |                        | 98                             |                     |
| I.2         | Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi                                     | 47,614    | 1,259                                                    | 46,355                 | 0                                                                       | 45,092                                                          | 1,263      | 41,316                                                                  | 0                                                      | 40,122                                                                | 0                                                   | 0                     | 1,194   | 0                           | 1,194   | 896                                              | 86.77                       |                        | 88                             | 95                  |
| 1           | Sở Nông nghiệp và PTNT                                             | 20,057    |                                                          | 20,057                 |                                                                         | 20,057                                                          |            | 15,378                                                                  |                                                        | 15,378                                                                |                                                     |                       | 0       |                             |         |                                                  | 76.67                       |                        | 77                             |                     |
| 2           | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp                                      | 5,671     | 216                                                      | 5,455                  |                                                                         | 5,455                                                           |            | 5,419                                                                   |                                                        | 5,419                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 68                                               | 95.56                       |                        | 97                             |                     |
| 3           | Chi cục Thủy lợi                                                   | 7,820     | 24                                                       | 7,796                  |                                                                         | 6,896                                                           | 900        | 7,540                                                                   |                                                        | 6,689                                                                 |                                                     |                       | 851     |                             | 851     | 31                                               | 96.42                       |                        | 97                             | 95                  |
| 4           | BQL Rừng phòng hộ Đắk Mai                                          | 5,121     | 578                                                      | 4,543                  |                                                                         | 4,543                                                           |            | 4,487                                                                   |                                                        | 4,487                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 600                                              | 87.62                       |                        | 99                             |                     |
| 5           | BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp                                           | 1,873     | 370                                                      | 1,503                  |                                                                         | 1,503                                                           |            | 1,747                                                                   |                                                        | 1,747                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 76                                               | 93.27                       |                        | 97                             |                     |
| 6           | Chi cục Chăn nuôi Thú y                                            | 5,736     |                                                          | 5,736                  |                                                                         | 5,736                                                           |            | 5,498                                                                   |                                                        | 5,498                                                                 |                                                     |                       |         |                             |         | 66                                               | 95.85                       |                        | 97                             |                     |
| 7           | Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới                 | 1,336     | 71                                                       | 1,265                  |                                                                         | 902                                                             | 363        | 1,247                                                                   |                                                        | 904                                                                   |                                                     |                       | 343     |                             | 343     | 55                                               | 93.34                       |                        | 99                             | 94                  |
| I.3         | Sự nghiệp giao thông                                               | 207,290   | 25                                                       | 207,265                | 0                                                                       | 207,265                                                         | 0          | 204,762                                                                 | 0                                                      | 204,762                                                               | 0                                                   | 0                     | 0       | 0                           | 0       | 130                                              | 98.78                       |                        | 99                             |                     |
| 1           | Khu quản lý bảo trì đường bộ                                       | 1,834     | 25                                                       | 1,809                  |                                                                         | 1,809                                                           |            | 1,689                                                                   |                                                        | 1,689                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 130                                              | 99                          |                        | 99                             |                     |
| 2           | Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải) | 205,456   |                                                          | 205,456                |                                                                         | 205,456                                                         |            | 203,073                                                                 |                                                        | 203,073                                                               |                                                     |                       | 0       |                             |         |                                                  | 99                          |                        | 99                             |                     |
| I.4         | Chi sự nghiệp tài nguyên                                           | 119,178   | 0                                                        | 119,178                | 0                                                                       | 119,178                                                         | 0          | 53,118                                                                  | 0                                                      | 53,118                                                                | 0                                                   | 0                     | 0       | 0                           |         |                                                  | 44.57                       |                        | 45                             |                     |
| 1           | Sở Tài nguyên và Môi trường (SN tài nguyên)                        | 119,178   |                                                          | 119,178                |                                                                         | 119,178                                                         |            | 53,118                                                                  |                                                        | 53,118                                                                |                                                     |                       | 0       |                             |         |                                                  | 44.57                       |                        | 45                             |                     |
| I.5         | Sự nghiệp kinh tế khác                                             | 57,993    | 864                                                      | 57,129                 | 0                                                                       | 57,129                                                          | 0          | 49,892                                                                  | 0                                                      | 49,892                                                                | 0                                                   | 0                     | 0       | 0                           | 0       | 1,959                                            | 86.03                       |                        | 89                             |                     |
| 1           | Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông                      | 3,526     | 318                                                      | 3,208                  |                                                                         | 3,208                                                           |            | 3,460                                                                   |                                                        | 3,460                                                                 |                                                     |                       |         |                             |         | 35                                               | 98.13                       |                        | 99                             |                     |
| 2           | Thanh tra Sở Xây dựng                                              | 2,918     | 70                                                       | 2,848                  |                                                                         | 2,848                                                           |            | 2,706                                                                   |                                                        | 2,706                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 29                                               | 92.77                       |                        | 94                             |                     |
| 3           | Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch                       | 3,771     | 42                                                       | 3,729                  |                                                                         | 3,729                                                           |            | 3,050                                                                   |                                                        | 3,050                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 159                                              | 85                          |                        | 85                             |                     |
| 4           | Trung tâm Khuyến công, TVPTCN                                      | 4,197     | 78                                                       | 4,118                  |                                                                         | 4,118                                                           |            | 4,054                                                                   |                                                        | 4,054                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 68                                               | 96.60                       |                        | 98                             |                     |
| 5           | Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước                                | 2,984     | 190                                                      | 2,794                  |                                                                         | 2,794                                                           |            | 2,776                                                                   |                                                        | 2,776                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 193                                              | 93.03                       |                        | 99                             |                     |
| 6           | Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                 | 792       | 0                                                        | 792                    |                                                                         | 792                                                             |            | 743                                                                     |                                                        | 743                                                                   |                                                     |                       | 0       |                             |         | 49                                               | 93.81                       |                        | 100                            |                     |
| 7           | Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp                        | 2,888     | 0                                                        | 2,888                  |                                                                         | 2,888                                                           |            | 2,103                                                                   |                                                        | 2,103                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 0                                                | 72.82                       |                        | 73                             |                     |
| 8           | Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập                                           | 23,827    | 116                                                      | 23,711                 |                                                                         | 23,711                                                          |            | 20,379                                                                  |                                                        | 20,379                                                                |                                                     |                       | 0       |                             |         | 1,281                                            | 85.53                       |                        | 91                             |                     |
| 9           | Chi cục giám định xây dựng                                         | 2,067     | 24                                                       | 2,043                  |                                                                         | 2,043                                                           |            | 1,989                                                                   |                                                        | 1,989                                                                 |                                                     |                       | 0       |                             |         | 25                                               | 96.25                       |                        | 97                             |                     |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                            | Tổng số | Trong đó                                                 |                        |                                                                         |                                                        | Quyết toán |                                                                         |                                                              |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     |                       |                             | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách năm<br>sau | So sánh (%)                                      |         |                             |                        |                                |                     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------|
|             |                                                                       |         | Số chuyển<br>nguồn ngân<br>sách năm trước<br>chuyển sang | Dự toán giao trong năm |                                                                         |                                                        | Tổng số    | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(Không<br>kể chương<br>trình<br>MTQG) | Chương trình<br>MTQG | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(Không<br>kể chương<br>trình<br>MTQG) | Chi trả<br>nợ lãi<br>do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (2) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính<br>(2) | Chi chương trình MTQG |                             |                                                  | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách năm<br>sau | Tổng số | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi<br>chương<br>trình<br>MTQG |                     |
|             |                                                                       |         |                                                          | Tổng số                | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không<br>kể chương<br>trình MTQG) |            |                                                                         |                                                              |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | Tổng số               | Chi đầu<br>tư phát<br>triển |                                                  |                                                  |         |                             |                        |                                | Chi thường<br>xuyên |
| 10          | Trung tâm hành chính công                                             | 4,041   | 26                                                       | 4,015                  |                                                                         | 4,015                                                  | 3,693      |                                                                         | 3,693                                                        |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 114                   | 91.39                       |                                                  | 94                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 11          | Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu                                       | 95      |                                                          | 95                     |                                                                         | 95                                                     | 95         |                                                                         | 95                                                           |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 0                     | 100.00                      |                                                  | 100                                              |         |                             |                        |                                |                     |
| 12          | Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh                                        | 95      |                                                          | 95                     |                                                                         | 95                                                     | 95         |                                                                         | 95                                                           |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 0                     | 100.00                      |                                                  | 100                                              |         |                             |                        |                                |                     |
| 13          | Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư                                   | 1,113   |                                                          | 1,113                  |                                                                         | 1,113                                                  | 1,112      |                                                                         | 1,112                                                        |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | 0                     | 99.91                       |                                                  | 100                                              |         |                             |                        |                                |                     |
| 14          | Ban Chỉ đạo Phấn giới cấm mìn biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia | 2,361   |                                                          | 2,361                  |                                                                         | 2,361                                                  | 626        |                                                                         | 626                                                          |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | 0                     | 27                          |                                                  | 27                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 15          | Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động                                   | 3,319   |                                                          | 3,319                  |                                                                         | 3,319                                                  | 3,011      |                                                                         | 3,011                                                        |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 6                     | 91                          |                                                  | 91                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| II          | Sự nghiệp môi trường                                                  | 11,338  |                                                          | 11,338                 |                                                                         | 11,338                                                 | 11,263     |                                                                         | 11,263                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     |                       | 99.34                       |                                                  | 99                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| III         | Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo                                        | 681,431 | 72,767                                                   | 608,664                | 0                                                                       | 608,664                                                | 0          | 561,156                                                                 | 0                                                            | 561,156              | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 19,825                | 82.35                       |                                                  | 85                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| III.1       | Sự nghiệp Giáo dục                                                    | 636,877 | 72,655                                                   | 564,222                | 0                                                                       | 564,222                                                | 0          | 528,010                                                                 | 0                                                            | 528,010              | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 19,707                | 82.91                       |                                                  | 86                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 1           | Sở Giáo dục đào tạo và 37 đơn vị trực thuộc                           | 636,877 | 72,655                                                   | 564,222                | 0                                                                       | 564,222                                                | 528,010    | 0                                                                       | 528,010                                                      | 0                    | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 19,707                | 82.91                       |                                                  | 86                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| III.2       | Sự nghiệp Đào tạo                                                     | 44,554  | 112                                                      | 44,442                 | 0                                                                       | 44,442                                                 | 33,146     | 0                                                                       | 33,146                                                       | 0                    | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 118                   | 74.40                       |                                                  | 75                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 1           | Trường Cao đẳng Bình Phước                                            | 21,503  | 37                                                       | 21,466                 |                                                                         | 21,466                                                 | 21,442     |                                                                         | 21,442                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 60                    | 99.72                       |                                                  | 100                                              |         |                             |                        |                                |                     |
| 2           | Trường Chính trị                                                      | 23,051  | 75                                                       | 22,976                 |                                                                         | 22,976                                                 | 11,704     |                                                                         | 11,704                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 58                    | 50.77                       |                                                  | 51                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| IV          | Sự nghiệp Y tế                                                        | 274,359 | 3,409                                                    | 270,949                | 0                                                                       | 270,949                                                | 0          | 149,056                                                                 | 0                                                            | 149,056              | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 60,808                | 54.33                       |                                                  | 76                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 1           | Sở Y tế (mua sắm trang thiết bị)                                      | 17,493  | 0                                                        | 17,493                 |                                                                         | 17,493                                                 | 17,428     |                                                                         | 17,428                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 0                     | 99.63                       |                                                  | 100                                              |         |                             |                        |                                |                     |
| 2           | Chi Cục ATVSTP                                                        | 3,691   | 189                                                      | 3,502                  |                                                                         | 3,502                                                  | 2,088      |                                                                         | 2,088                                                        |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 86                    | 56.58                       |                                                  | 59                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 3           | Chi Cục Dân số KHHGD                                                  | 12,133  | 229                                                      | 11,904                 |                                                                         | 11,904                                                 | 4,894      |                                                                         | 4,894                                                        |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 184                   | 40.34                       |                                                  | 42                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| n           | Trung Tâm KSBT                                                        | 132,709 | 2,344                                                    | 130,365                |                                                                         | 130,365                                                | 43,540     |                                                                         | 43,540                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 37,931                | 32.81                       |                                                  | 61                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 5           | Trung Tâm KN DP MP                                                    | 3,592   | 237                                                      | 3,355                  |                                                                         | 3,355                                                  | 3,397      |                                                                         | 3,397                                                        |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 171                   | 94.56                       |                                                  | 99                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 6           | Trung Tâm Pháp Y                                                      | 2,596   | 411                                                      | 2,185                  |                                                                         | 2,185                                                  | 2,279      |                                                                         | 2,279                                                        |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 265                   | 87.79                       |                                                  | 98                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 7           | Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh                              | 10,226  |                                                          | 10,226                 |                                                                         | 10,266                                                 | 10,222     |                                                                         | 10,222                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 0                     | 99.96                       |                                                  | 100                                              |         |                             |                        |                                |                     |
| 8           | Bệnh viện Y học cổ truyền                                             | 11,128  |                                                          | 11,128                 |                                                                         | 11,128                                                 | 10,292     |                                                                         | 10,292                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 0                     | 92.49                       |                                                  | 92                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 9           | Bệnh viện tỉnh                                                        | 80,751  |                                                          | 80,751                 |                                                                         | 80,751                                                 | 54,916     |                                                                         | 54,916                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 22,171                | 68.01                       |                                                  | 95                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| V           | Sự nghiệp Khoa học và công nghệ                                       | 51,116  | 26,832                                                   | 24,284                 | 0                                                                       | 24,284                                                 | 0          | 15,714                                                                  | 0                                                            | 15,714               | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 28,862                | 30.74                       |                                                  | 87                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 1           | Sở Khoa học và Công nghệ                                              | 49,450  | 26,832                                                   | 22,618                 |                                                                         | 22,618                                                 | 14,452     |                                                                         | 14,452                                                       |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 28,862                | 29.23                       |                                                  | 88                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 2           | Liên hiệp các Hội KH & KT                                             | 1,666   |                                                          | 1,666                  |                                                                         | 1,666                                                  | 1,262      |                                                                         | 1,262                                                        |                      |                                                                         | 0                                                            |                                                                       |                                                     | 0                     | 75.75                       |                                                  | 76                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| VI          | Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao                                  | 102,429 | 176                                                      | 102,253                | 0                                                                       | 102,253                                                | 0          | 78,873                                                                  | 0                                                            | 78,873               | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 6,490                 | 77.00                       |                                                  | 83                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 1           | Sở Văn hóa ,Thể thao - Du lịch                                        | 9,819   |                                                          | 9,819                  |                                                                         | 9,819                                                  | 4,449      |                                                                         | 4,449                                                        |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     |                       | 45.31                       |                                                  | 45                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 2           | Thư viện tỉnh                                                         | 3,124   | 22                                                       | 3,102                  |                                                                         | 3,102                                                  | 3,104      |                                                                         | 3,104                                                        |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | 19                    | 99.36                       |                                                  | 100                                              |         |                             |                        |                                |                     |
| 3           | Bảo tàng tỉnh                                                         | 7,612   | 53                                                       | 7,559                  |                                                                         | 7,559                                                  | 6,992      |                                                                         | 6,992                                                        |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | 299                   | 91.85                       |                                                  | 96                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 4           | Trung tâm văn hóa                                                     | 13,237  | 48                                                       | 13,189                 |                                                                         | 13,189                                                 | 9,166      |                                                                         | 9,166                                                        |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | 48                    | 69.25                       |                                                  | 70                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 5           | Đoàn Ca múa nhạc dân tộc                                              | 6,592   | 11                                                       | 6,581                  |                                                                         | 6,581                                                  | 6,434      |                                                                         | 6,434                                                        |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | 35                    | 97.60                       |                                                  | 98                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| 6           | Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDĐT                                  | 62,045  | 42                                                       | 62,003                 |                                                                         | 62,003                                                 | 48,728     |                                                                         | 48,728                                                       |                      |                                                                         |                                                              |                                                                       |                                                     | 6,089                 | 78.54                       |                                                  | 88                                               |         |                             |                        |                                |                     |
| VII         | Sự nghiệp Phát thanh và Truyền hình                                   | 139,436 | 3,201                                                    | 136,235                | 0                                                                       | 136,235                                                | 0          | 123,319                                                                 | 0                                                            | 123,319              | 0                                                                       | 0                                                            | 0                                                                     | 0                                                   | 6,960                 | 88.44                       | 0                                                | 93                                               | 0       |                             |                        |                                |                     |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                     | Tổng số | Trong đó                                                 |                        |                                                                         |                                                        | Quyết toán |                                                                         |                                                        |                      |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách năm<br>sau | So sánh (%)                 |                                                  |         |                             |                        |                                |                     |
|-------------|------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------|
|             |                                                |         | Số chuyển<br>nguồn ngân<br>sách năm trước<br>chuyển sang | Dự toán giao trong năm |                                                                         |                                                        | Tổng số    | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên (Không<br>kể chương<br>trình MTQG) | Chương trình<br>MTQG | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên (Không<br>kể chương<br>trình MTQG) | Chi trả<br>nợ lãi<br>do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (2) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính<br>(2) | Chi chương trình MTQG |                                                  |                             | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách năm<br>sau | Tổng số | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi<br>chương<br>trình<br>MTQG |                     |
|             |                                                |         |                                                          | Tổng số                | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không<br>kể chương<br>trình MTQG) |            |                                                                         |                                                        |                      |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     | Tổng số               |                                                  | Chi đầu<br>tư phát<br>triển |                                                  |         |                             |                        |                                | Chi thường<br>xuyên |
|             | Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước | 139,436 | 3,201                                                    | 136,235                |                                                                         | 136,235                                                |            | 123,319                                                                 |                                                        | 123,319              |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 6,960                                            | 88.44                       |                                                  | 93      |                             |                        |                                |                     |
| VIII        | Đảm bảo xã hội                                 | 50,706  | 106                                                      | 50,601                 | 0                                                                       | 50,601                                                 | 0          | 45,956                                                                  | 0                                                      | 45,956               | 0                                                                       | 0                                                      | 0                                                                     | 0                                                   | 0                     | 128                                              | 90.63                       |                                                  | 91      |                             |                        |                                |                     |
| 1           | Sở LDTB&XH (đảm bảo xã hội)                    | 28,715  |                                                          | 28,715                 |                                                                         | 28,715                                                 |            | 24,439                                                                  |                                                        | 24,439               |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       |                                                  | 85.11                       |                                                  | 85      |                             |                        |                                |                     |
| 2           | Cơ sở cai nghiện ma túy                        | 16,193  | 56.7                                                     | 16,136                 |                                                                         | 16,136                                                 |            | 15,789                                                                  |                                                        | 15,789               |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 71                                               | 97.51                       |                                                  | 98      |                             |                        |                                |                     |
| 3           | Trung tâm Bảo trợ xã hội                       | 4,412   | 30                                                       | 4,382                  |                                                                         | 4,382                                                  |            | 4,377                                                                   |                                                        | 4,377                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 35                                               | 99.21                       |                                                  | 100     |                             |                        |                                |                     |
| 4           | Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Phước          | 1,387   | 19                                                       | 1,368                  |                                                                         | 1,368                                                  |            | 1,351                                                                   |                                                        | 1,351                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 22                                               | 97.40                       |                                                  | 99      |                             |                        |                                |                     |
| IX          | Quản lý hành chính                             | 399,147 | 38,489                                                   | 360,658                | 0                                                                       | 356,408                                                | 4,250      | 360,179                                                                 | 0                                                      | 358,293              | 0                                                                       | 0                                                      | 1,886                                                                 | 0                                                   | 1,886                 | 10,732                                           | 90.24                       | 0                                                | 93      | 44                          |                        |                                |                     |
| XL.1        | Quản lý Nhà nước                               | 352,316 | 36,854                                                   | 315,462                | 0                                                                       | 311,912                                                | 3,550      | 317,280                                                                 | 0                                                      | 316,069              | 0                                                                       | 0                                                      | 1,211                                                                 | 0                                                   | 1,211                 | 9,486                                            | 90.06                       |                                                  | 93      | 34                          |                        |                                |                     |
| 1           | Ban Dân tộc                                    | 4,889   | 276                                                      | 4,613                  |                                                                         | 4,613                                                  | 0          | 4,430                                                                   |                                                        | 4,430                |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     | 0                     | 71                                               | 90.61                       |                                                  | 92      |                             |                        |                                |                     |
| 2           | Sở Thông tin và Truyền thông                   | 47,508  | 29,482                                                   | 18,026                 |                                                                         | 17,476                                                 | 550        | 46,586                                                                  |                                                        | 46,062               |                                                                         |                                                        | 524                                                                   |                                                     | 524                   | 149                                              | 98.06                       |                                                  | 98      | 66                          |                        |                                |                     |
| 3           | Sở Công Thương                                 | 6,872   | 290                                                      | 6,582                  |                                                                         | 6,582                                                  |            | 6,563                                                                   |                                                        | 6,563                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 70                                               | 95.51                       |                                                  | 97      |                             |                        |                                |                     |
| 4           | Sở Giáo dục và Đào tạo                         | 8,262   | 245                                                      | 8,017                  |                                                                         | 8,017                                                  | 0          | 7,307                                                                   |                                                        | 7,307                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 480                                              | 88.44                       |                                                  | 94      |                             |                        |                                |                     |
| 5           | Sở Giao thông vận tải                          | 15,748  | 1,313                                                    | 14,435                 |                                                                         | 14,435                                                 |            | 12,950                                                                  |                                                        | 12,950               |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 371                                              | 85                          |                                                  | 85      |                             |                        |                                |                     |
| 6           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          | 7,959   | 305                                                      | 7,654                  |                                                                         | 7,654                                                  |            | 6,670                                                                   |                                                        | 6,670                |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 718                                              | 91                          |                                                  | 91      |                             |                        |                                |                     |
| 7           | Sở Khoa học và Công nghệ                       | 4,833   | 429                                                      | 4,404                  |                                                                         | 4,404                                                  |            | 4,566                                                                   |                                                        | 4,566                |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 124                                              | 94.48                       |                                                  | 97      |                             |                        |                                |                     |
| 8           | Sở Lao động, TB&XH                             | 11,305  | 137                                                      | 11,168                 |                                                                         | 11,168                                                 | 0          | 10,205                                                                  |                                                        | 10,205               |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     | 0                     | 125                                              | 90.27                       |                                                  | 91      |                             |                        |                                |                     |
| 9           | Sở Nội vụ                                      | 50,111  | 999                                                      | 49,112                 |                                                                         | 48,712                                                 | 400        | 46,959                                                                  |                                                        | 46,696               |                                                                         |                                                        | 263                                                                   |                                                     | 263                   | 1,214                                            | 96                          |                                                  | 96      | 66                          |                        |                                |                     |
| 10          | Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn            | 13,786  | 617                                                      | 13,169                 |                                                                         | 10,669                                                 | 2,500      | 11,096                                                                  |                                                        | 10,690               |                                                                         |                                                        | 406                                                                   |                                                     | 406                   | 217                                              | 80.49                       |                                                  | 97      | 16                          |                        |                                |                     |
| 11          | Sở Tài chính                                   | 13,196  | 111                                                      | 13,085                 |                                                                         | 13,085                                                 |            | 12,373                                                                  |                                                        | 12,373               |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 117                                              | 95                          |                                                  | 95      |                             |                        |                                |                     |
| 12          | Sở Tư pháp                                     | 10,191  | 287                                                      | 9,904                  |                                                                         | 9,804                                                  | 100        | 8,072                                                                   |                                                        | 8,054                |                                                                         |                                                        | 18                                                                    |                                                     | 18                    | 207                                              | 79.21                       |                                                  | 81.87   | 18                          |                        |                                |                     |
| 13          | Sở Xây dựng                                    | 9,738   | 533                                                      | 9,205                  |                                                                         | 9,205                                                  |            | 5,964                                                                   |                                                        | 5,964                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 46                                               | 61.24                       |                                                  | 62      |                             |                        |                                |                     |
| 14          | Sở Tài nguyên và Môi trường                    | 10,248  | 176                                                      | 10,072                 |                                                                         | 10,072                                                 |            | 9,039                                                                   |                                                        | 9,039                |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 270                                              | 88.20                       |                                                  | 91      |                             |                        |                                |                     |
| 15          | Sở Y tế                                        | 50,699  | 768                                                      | 49,931                 |                                                                         | 49,931                                                 |            | 43,274                                                                  |                                                        | 43,274               |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 4,705                                            | 85.36                       |                                                  | 95      |                             |                        |                                |                     |
| 16          | Thanh tra Nhà nước                             | 6,311   | 236                                                      | 6,075                  |                                                                         | 6,075                                                  |            | 5,922                                                                   |                                                        | 5,922                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 58                                               | 93.84                       |                                                  | 95      |                             |                        |                                |                     |
| 17          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | 6,389   | 76                                                       | 6,313                  |                                                                         | 6,313                                                  |            | 5,925                                                                   |                                                        | 5,925                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 211                                              | 92.74                       |                                                  | 96      |                             |                        |                                |                     |
| 18          | Văn phòng Hội đồng nhân dân                    | 15,470  | 267                                                      | 15,203                 |                                                                         | 15,203                                                 |            | 14,024                                                                  |                                                        | 14,024               |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 62                                               | 90.65                       |                                                  | 91      |                             |                        |                                |                     |
| 19          | Văn phòng Ủy ban nhân dân                      | 38,188  | 135                                                      | 38,053                 |                                                                         | 38,053                                                 |            | 37,925                                                                  |                                                        | 37,925               |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 110                                              | 99.31                       |                                                  | 100     |                             |                        |                                |                     |
| 20          | Ban Quản lý Khu kinh tế                        | 6,834   | 136                                                      | 6,698                  |                                                                         | 6,698                                                  |            | 5,531                                                                   |                                                        | 5,531                |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 70                                               | 80.93                       |                                                  | 82      |                             |                        |                                |                     |
| 21          | Sở Ngoại vụ                                    | 13,779  | 36                                                       | 13,743                 |                                                                         | 13,743                                                 |            | 11,899                                                                  |                                                        | 11,899               |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       | 91                                               | 87                          |                                                  | 87      |                             |                        |                                |                     |
| IX.2        | Hỗ trợ ngân sách Đảng                          | 0       |                                                          | 0                      |                                                                         |                                                        |            | 0                                                                       |                                                        |                      |                                                                         |                                                        | 0                                                                     |                                                     |                       |                                                  |                             |                                                  |         |                             |                        |                                |                     |
| IX.3        | Kinh phí các hội, đoàn thể                     | 30,095  | 292                                                      | 29,803                 | 0                                                                       | 29,403                                                 | 400        | 28,919                                                                  | 0                                                      | 28,519               | 0                                                                       | 0                                                      | 400                                                                   | 0                                                   | 400                   | 247                                              | 96.09                       |                                                  | 97      | 100                         |                        |                                |                     |
| 1           | Ủy ban MTTQVN tỉnh                             | 25,289  | 214                                                      | 25,075                 |                                                                         | 24,675                                                 | 400        | 24,474                                                                  |                                                        | 24,074               |                                                                         |                                                        | 400                                                                   |                                                     | 400                   | 198                                              | 96.78                       |                                                  | 98      | 100                         |                        |                                |                     |
| 2           | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân          | 1,398   | 22                                                       | 1,376                  |                                                                         | 1,376                                                  |            | 1,370                                                                   |                                                        | 1,370                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 16                                               | 98.00                       |                                                  | 99      |                             |                        |                                |                     |
| 3           | Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi            | 3,408   | 56                                                       | 3,352                  |                                                                         | 3,352                                                  |            | 3,075                                                                   |                                                        | 3,075                |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       | 33                                               | 90.23                       |                                                  | 91      |                             |                        |                                |                     |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                  | Tổng số | Trong đó                                                 |                        |                                                                         |                                                              |                      | Quyết toán |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       |                             |                     | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách năm<br>sau | So sánh (%) |                             |                        |                                |
|-------------|-------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|
|             |                                                             |         | Số chuyển<br>nguồn ngân<br>sách năm trước<br>chuyển sang | Dự toán giao trong năm |                                                                         |                                                              |                      | Tổng số    | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên (Không<br>kể chương trình<br>MTQG) | Chi trả<br>nợ lãi<br>do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (2) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính<br>(2) | Chi chương trình MTQG |                             |                     |                                                  | Tổng số     | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi<br>thường<br>xuyên | Chi<br>chương<br>trình<br>MTQG |
|             |                                                             |         |                                                          | Tổng số                | Chi đầu<br>tư phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(Không<br>kể chương<br>trình<br>MTQG) | Chương trình<br>MTQG |            |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     | Tổng số               | Chi đầu<br>tư phát<br>triển | Chi thường<br>xuyên |                                                  |             |                             |                        |                                |
|             |                                                             |         |                                                          |                        |                                                                         |                                                              |                      |            |                                                                         |                                                        |                                                                       |                                                     |                       |                             |                     |                                                  |             |                             |                        |                                |
| IX.4        | Hỗ trợ các tổ chức xã hội                                   | 16,736  | 1,343                                                    | 15,393                 | 0                                                                       | 15,093                                                       | 300                  | 13,980     | 0                                                                       | 13,705                                                 | 0                                                                     | 0                                                   | 275                   | 0                           | 275                 | 999                                              | 83.53       |                             | 89                     | 92                             |
| 1           | Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước                                 | 894     | 117                                                      | 777                    |                                                                         | 777                                                          |                      | 753        |                                                                         | 753                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 50                                               | 84.23       |                             | 90                     |                                |
| 2           | Hội Người mù tỉnh Bình Phước                                | 1,057   | 7                                                        | 1,050                  |                                                                         | 1,050                                                        |                      | 863        |                                                                         | 863                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 147                                              | 81.65       |                             | 96                     |                                |
| 3           | Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước                             | 2,419   | 119                                                      | 2,300                  |                                                                         | 2,300                                                        |                      | 2,153      |                                                                         | 2,153                                                  |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 147                                              | 89.00       |                             | 95                     |                                |
| 4           | Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước                              | 525     | 14                                                       | 511                    |                                                                         | 511                                                          |                      | 517        |                                                                         | 517                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 8                                                | 98.48       |                             | 100                    |                                |
| 5           | Hội Luật gia tỉnh Bình Phước                                | 459     | 111                                                      | 348                    |                                                                         | 348                                                          |                      | 445        |                                                                         | 445                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 8                                                | 96.95       |                             | 99                     |                                |
| 6           | Hội Người cao tuổi tỉnh Bình Phước                          | 1,008   | 3                                                        | 1,005                  |                                                                         | 1,005                                                        |                      | 784        |                                                                         | 784                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 9                                                | 77.78       |                             | 79                     |                                |
| 7           | Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Bình Phước               | 984     | 27                                                       | 957                    |                                                                         | 957                                                          |                      | 971        |                                                                         | 971                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 9                                                | 98.68       |                             | 100                    |                                |
| 8           | Hội Đông y tỉnh Bình Phước                                  | 540     | 10                                                       | 530                    |                                                                         | 530                                                          |                      | 428        |                                                                         | 428                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 25                                               | 79.26       |                             | 84                     |                                |
| 9           | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh                    | 591     | 227                                                      | 364                    |                                                                         | 364                                                          |                      | 523        |                                                                         | 523                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 53                                               | 88.49       |                             | 97                     |                                |
| 10          | Hội Bảo trợ người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo | 715     | 143                                                      | 572                    |                                                                         | 572                                                          |                      | 674        |                                                                         | 674                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 26                                               | 94.27       |                             | 98                     |                                |
| 11          | Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước                        | 2,421   | 230                                                      | 2,191                  |                                                                         | 1,891                                                        | 300                  | 2,141      |                                                                         | 1,866                                                  |                                                                       |                                                     | 275                   |                             | 275                 | 254                                              | 88.43       |                             | 100                    | 92                             |
| 12          | Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Phước                      | 2,331   | 18                                                       | 2,313                  |                                                                         | 2,313                                                        |                      | 1,841      |                                                                         | 1,841                                                  |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 15                                               | 78.98       |                             | 80                     |                                |
| 13          | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật                      | 1,768   | 228                                                      | 1,540                  |                                                                         | 1,540                                                        |                      | 1,349      |                                                                         | 1,349                                                  |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 155                                              | 76.30       |                             | 85                     |                                |
| 14          | Liên hiệp các hội hữu nghị tỉnh                             | 450     | 0                                                        | 450                    |                                                                         | 450                                                          |                      | 178        |                                                                         | 178                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 0                                                | 39.56       |                             | 40                     |                                |
| 15          | Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ                                    | 107     |                                                          | 107                    |                                                                         | 107                                                          |                      | 3          |                                                                         | 3                                                      |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     |                                                  | 3.05        |                             | 3                      |                                |
| 17          | Quỹ phòng chống thiên tai                                   | 467     | 89                                                       | 378                    |                                                                         | 378                                                          |                      | 357        |                                                                         | 357                                                    |                                                                       |                                                     | 0                     |                             |                     | 93                                               | 76.45       |                             | 96                     |                                |